

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ C
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 16 - 10 - 2019

V/v Hủy kết hôn trái pháp luật, giải
quyết việc nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C, TỈNH C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Nga.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Lê Liêm.

- Ông Hàng A Vàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Lệ Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh C tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2019/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2019 về: “*Hủy kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐXX - ST ngày 20 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị A, sinh năm 1992

Nơi ĐKKHKT: Số nhà 1110, Tầng 11, Tòa nhà C, Đường 70, Phường M, Quận N, Thành phố H.

2. *Bị đơn:* Anh Đoàn Văn B, sinh năm 1986

Nơi ĐKKHKT: Số nhà 1110, Tầng 11, Tòa nhà C, Đường 70, Phường M, Quận N, Thành phố H.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 516, đường T, Tổ 6, phường T, thành phố C, tỉnh C.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân phường T, thành phố C, tỉnh C.

Địa chỉ trụ sở: Tổ 9 phường T, thành phố C, tỉnh C.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Văn C – Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vàng Văn D – Phó chủ tịch (Theo văn bản ủy quyền tham gia tố tụng ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Chủ tịch UBND phường T, thành phố C, tỉnh C)

Địa chỉ: Bản M, phường T, thành phố C, tỉnh C

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị A trình bày:

Chị kết hôn với anh Đoàn Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, trước khi kết hôn chị và anh B đã có thời gian tự do tìm hiểu và yêu thương nhau, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh C theo Giấy chứng

nhận kết hôn số 59, Quyền số 01/2008 ngày 07 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân phường T, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh C, ghi chỉ sinh ngày 27/12/1992 và anh B sinh ngày 15/3/1986. Chị và anh B chung sống với nhau được khoảng 6 năm, đến năm 2014 do mất ĐKKH năm 2008 nên chị và anh B tiếp tục đi đăng ký kết hôn lần hai mà không khai tình trạng hôn nhân tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố C, tỉnh C nên được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 09, Quyền số 01/2014 ngày 10 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân phường T, thành phố C, tỉnh C ghi chỉ sinh ngày 27/12/1989, anh B sinh ngày 15/3/1985 là không đúng năm sinh của chị, của anh B.

Thời gian đầu chị chung sống với anh B hạnh phúc, thời gian từ tháng 3 năm 2017 đến nay hai vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và cách làm ăn, chị thấy cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng dẫn đến chị và anh B đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2017. Tại thời điểm đăng ký kết hôn năm 2008 chị chưa từ 18 tuổi trở lên, do thiếu hiểu biết về pháp luật nên chị đã tự ý sửa năm sinh trên bản sao giấy khai sinh của chị và không ai biết việc chị tự sửa năm sinh của chị.

Đến nay chị nhận thức được việc chị và anh B đăng ký kết hôn vào năm 2008 khi chị chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn (chị chưa từ 18 tuổi trở lên); do mất giấy đăng ký kết hôn năm 2008 nên năm 2014 chị và anh B tiếp tục đi đăng ký kết hôn mà không khai rõ đã kết hôn năm 2008. Tuy nhiên đăng ký kết hôn năm 2014 ghi không đúng năm sinh của chị và anh B. Đối chiếu các giấy tờ hiện nay trong sổ hộ khẩu gia đình của chị, anh B, giấy khai sinh của chị và giấy chứng minh nhân dân của chị, giấy chứng minh nhân dân của anh Đoàn Văn B, xác định chị sinh ngày 27/12/1992 và anh B sinh ngày 15/3/1986 đều không khớp với đăng ký kết hôn nhưng khớp với giấy khai sinh của con nên chị tự xác định cả hai lần đăng ký kết hôn của chị và anh B đều trái quy định của pháp luật và hiện tại vợ chồng không muốn chung sống với nhau nữa nhưng anh B không nhất trí về việc hủy kết hôn trái pháp luật, do đó chị đã viết đơn khởi kiện đề nghị Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị và anh Đoàn Văn B.

Việc nuôi con chung: Chị và anh Đoàn Văn B có 02 con chung tên Đoàn Thị L, sinh ngày 13/12/2008 và Đoàn Văn K, sinh ngày 12/01/2015. Trước khi nộp đơn khởi kiện và trong quá trình hòa giải tại Tòa án, chị và anh B đã không thống nhất được việc nuôi con chung chị có yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung do chị và anh Đoàn Văn B đều có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại phiên tòa, chị và anh B đã tự nguyện thỏa thuận về việc nuôi con chung nên chị đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận cụ thể: chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Đoàn Thị L, sinh ngày 13/12/2008 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Đoàn Văn B là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Đoàn Văn K, sinh ngày 12/01/2015 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Việc tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn anh Đoàn Văn B trình bày:

Anh kết hôn với chị Trần Thị A trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh C theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 59, Quyền số: 01/2008 ngày 07 tháng 7 năm 2008. Việc chị A khai chị đã tự ý sửa chữa năm sinh của chị A thì tại thời điểm đăng ký kết hôn anh không biết do đó anh xác định kết hôn giữa anh và chị A là hợp pháp nên chị A yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh và chị A, anh không nhất trí. Tuy nhiên anh có thừa nhận sau 6 năm chung sống, do bị mất đăng ký kết hôn năm 2008 nên đến năm 2014 anh và chị A tiếp tục đi đăng ký kết hôn lần hai mà không khai tình trạng hôn nhân nên Ủy ban nhân dân phường T, thành phố C, tỉnh C đã cấp giấy chứng nhận kết hôn số 09, Quyền số 01/2014 ngày 10 tháng 3 năm 2014 ghi anh sinh ngày 15/3/1985, chị A sinh ngày 27/12/1989 là không đúng năm sinh của anh. Quá trình chung sống hạnh phúc, thời gian sau này hai vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu do bất đồng quan điểm sống dẫn đến anh và chị A đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2017 cho đến nay.

Về năm sinh của chị A, trong quá trình tự do tìm hiểu và chung sống anh chỉ nghe chị A nói chị sinh năm 1989 và anh không biết các giấy tờ khác như sổ hộ khẩu gia đình (do chung sổ hộ khẩu với bố mẹ anh nên anh không biết), giấy khai sinh, giấy chứng minh nhân dân của chị Phương Anh nên anh vẫn xác định chị A sinh năm 1989 và đủ 18 tuổi khi kết hôn do đó kết hôn giữa anh và chị A là hợp pháp. Về năm sinh của anh, anh xác định theo giấy chứng minh nhân dân và hộ khẩu gia đình, giấy khai sinh của con là anh sinh ngày 15/3/1986 nên trong giấy đăng ký kết hôn năm 2014 ghi sai năm sinh của anh. Hiện tại vợ chồng không muốn chung sống với nhau nữa nhưng chị A yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật, anh không nhất trí vì anh cho rằng kết hôn giữa anh và chị A là hợp pháp, nhưng anh nhất trí ly hôn với chị A và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Việc nuôi con chung: Anh và chị Trần Thị A có 02 con chung tên Đoàn Thị L, sinh ngày 13/12/2008 và Đoàn Văn K, sinh ngày 12/01/2015. Trước khi nộp đơn khởi kiện và trong quá trình hòa giải tại Tòa án, anh và chị A đã không thống nhất được việc nuôi con chung nên anh có yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung. Tại phiên tòa, chị và anh B đã tự nguyện thỏa thuận về việc nuôi con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận, cụ thể: chị Trần Thị A là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Đoàn Thị L, sinh ngày 13/12/2008 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Anh là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Đoàn Văn K, sinh ngày 12/01/2015 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản làm việc giữa Ủy ban nhân dân phường T với các đồng chí nguyên cán bộ công chức UBND phường T, Báo cáo về việc kiểm tra hồ sơ, sổ lưu trữ đăng ký kết hôn năm 2008, năm 2014 của UBND phường, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân (UBND) phường T, thành phố C, tỉnh C trình bày:

Ủy ban nhân dân phường T, thành phố C, tỉnh C (sau đây viết tắt là UBND phường) có thực hiện 02 lần đăng ký kết hôn giữa chị Trần Thị A và anh Đoàn Văn B vào ngày 07/7/2008 và ngày 10/3/2014. Khi chị Trần Thị A và anh Đoàn Văn B đến

UBND phường làm thủ tục đăng ký kết hôn, do cán bộ hộ tịch tư pháp phường đã không kiểm tra đầy đủ giấy tờ thủ tục theo quy định dẫn đến đăng ký kết hôn trái pháp luật tại thời điểm đăng ký kết hôn chị A chưa từ 18 tuổi trở lên. Việc đăng ký kết hôn năm 2014, tuy chị Trần Thị A và anh Đoàn Văn B đã đủ tuổi kết hôn, tuy nhiên UBND phường đã không xác minh tình trạng hôn nhân, không kiểm tra đầy đủ giấy tờ thủ tục theo quy định dẫn đến việc cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2014 trong khi giấy chứng nhận kết hôn số 59 ngày 07 tháng 7 năm 2008 vẫn tồn tại và chưa được cơ quan có thẩm quyền xử lý việc hủy kết hôn trái pháp luật. Ủy ban nhân dân phường đề nghị Tòa án xem xét hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Trần Thị A và anh Đoàn Văn B đối với hai giấy Chứng nhận kết hôn số 59 quyền số 01/2008 ngày 07/7/2008 và số 09 quyền số 01/2014 ngày 10/3/2014.

Kết quả xác minh tại UBND phường T, thành phố C, tỉnh C xác định: UBND phường T, thành phố C, tỉnh C có thực hiện 02 lần đăng ký kết hôn cho chị Trần Thị A và anh Đoàn Văn B. Lần 1 vào ngày 07/7/2008 số 59 quyền số 01/2008 xác định chị Trần Thị A sinh ngày 27/12/1989 anh Đoàn Văn B sinh ngày 15/3/1985 (trong sổ lưu đăng ký kết hôn tại phường có sự sửa chữa năm sinh của chị A thành năm 1992, anh B thành năm 1986); lần 2 vào ngày 10/3/2014 số 09 quyền số 01/2014 xác định chị Trần Thị A sinh ngày 27/12/1989 anh Đoàn Văn B sinh ngày 15/3/1985. Hồ sơ lưu về thủ tục kết hôn trên do có sự thay đổi về cán bộ công chức hộ tịch tư pháp phường nên hồ sơ không còn, hiện Ủy ban nhân dân phường còn lưu sổ đăng ký kết hôn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh C phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng:*

Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với quy định về phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành đúng nội quy phiên tòa.

- *Về nội dung:*

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Các Điều 10, 11, 12, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 28, 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

+ Hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Trần Thị A và anh Đoàn Văn B, hai bên kết hôn phải chấm dứt quan hệ vợ chồng.

+ Việc nuôi con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị Trần Thị A và anh Đoàn Văn B tại phiên tòa: Chị Trần Thị A là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Đoàn Thị L, sinh ngày 13/12/2008 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh Đoàn Văn B là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Đoàn Văn K, sinh ngày 12/01/2015 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Chị Trần Thị A và anh Đoàn Văn B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

+ Việc chia tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: chị Trần Thị A và anh Đoàn Văn B không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không giải quyết.

+ Án phí: Chị Trần Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình tranh chấp về việc: “*Hủy kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc nuôi con chung*” nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh C đã tiến hành các thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc nuôi con chung là đảm bảo theo quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận sự thỏa thuận theo quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa các đương sự đều không có bổ sung, rút yêu cầu. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định chung.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của các đương sự, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp và do Tòa án thu thập có đủ căn cứ xác định: Chị Trần Thị A và anh Đoàn Văn B kết hôn với nhau do tự nguyện, không bị ép buộc và được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố C, tỉnh C cấp các giấy chứng nhận kết hôn: số 59 quyền số 01/2008 ngày 07/7/2008 và số 09 quyền số 01/2014 ngày 10/3/2014.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 59 quyền số 01/2008 ngày 07/7/2008 của Ủy ban nhân dân phường T, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh C, xác định khi kết hôn chị Trần Thị A, sinh ngày 27/12/1992 chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn (15 tuổi 06 tháng 10 ngày), như vậy việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố C, tỉnh C đã vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định về kiện kết hôn như sau: “*Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên*”; Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 09 quyền số 01/2014 ngày 10/3/2014 của Ủy ban nhân dân phường T, thành phố C, tỉnh C xác định khi tiếp tục thực hiện đăng ký kết hôn giữa chị Trần Thị A, sinh ngày 27/12/1989 và anh Đoàn Văn B sinh ngày 15/3/1985, Ủy ban nhân dân phường T đã không xác minh tình trạng hôn nhân dẫn đến thực hiện đăng ký kết hôn năm 2014 trong khi chị A và anh B vẫn còn tồn tại giấy đăng ký kết hôn số 59 ngày 07 tháng 7 năm 2008 mà chưa được cơ quan có thẩm quyền xử lý việc kết hôn trái pháp luật đồng thời có nhầm lẫn năm sinh của anh Đoàn Văn B, ghi đúng anh B sinh năm 1986.

Nên có đủ căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị A và anh Đoàn Văn B là quan hệ không hợp pháp do vậy không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Mặt khác quá trình chung sống chị A và anh B xảy ra nhiều mâu thuẫn, đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2017 cho đến nay, do đó nhận thấy cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Vì vậy chị Trần Thị A có đơn khởi kiện yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật là có căn cứ cần được chấp theo quy định tại các Điều 10, 11, 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016.

[3]. Việc nuôi con chung: Anh Đoàn Văn B và chị Trần Thị A có 02 con chung tên Đoàn Thị L, sinh ngày 13/12/2008 và Đoàn Văn K, sinh ngày 12/01/2015.

Trong quá trình thụ lý, giải quyết và hòa giải tại Tòa án, anh Đoàn Văn B và chị Trần Thị A đã không thống nhất được việc nuôi con chung nên anh B, chị A có

yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung. Tuy nhiên tại phiên tòa các đương sự tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc nuôi con chung và đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận, cụ thể: Chị Trần Thị A là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Đoàn Thị L, sinh ngày 13/12/2008 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; Anh Đoàn Văn B là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Đoàn Văn K, sinh ngày 12/01/2015 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các bên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Xét thấy việc tự nguyện thỏa thuận của các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội là đảm bảo theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận sự thỏa thuận trên theo quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự. Về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con được quy định tại các Điều 69, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị Trần Thị A, anh Đoàn Văn B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh B, chị Phương Anh thực hiện quyền này.

[4]. Việc chia tài sản: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung chị Trần Thị A, anh Đoàn Văn B tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

[7]. Kiến nghị đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân phường T, thành phố C, tỉnh C.

Từ nội dung vụ án trên, Hội đồng xét xử kiến nghị Ủy ban nhân dân phường T cần thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ công chức, viên chức thuộc phạm vi UBND phường quản lý để kịp thời phát hiện sai sót, khắc phục, xử lý theo quy định. Nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ đối với công chức thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ tịch.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 10, 11, 12, 69, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Trần Thị A và anh Đoàn Văn B, chị Phương Anh và anh B phải chấm dứt quan hệ vợ chồng.

2. Việc nuôi con chung: Áp dụng thêm Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, ghi nhận sự thỏa thuận của chị Trần Thị A và anh Đoàn Văn B tại phiên tòa.

Anh Đoàn Văn B và chị Trần Thị A có 02 con chung tên Đoàn Thị L, sinh ngày 13/12/2008 và Đoàn Văn K, sinh ngày 12/01/2015, anh B và chị Phương Anh thỏa thuận cụ thể:

Chị Trần Thị A là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Đoàn Hà Linh, sinh ngày 13/12/2008 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; Anh Đoàn Văn B là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Đoàn Quang Vinh, sinh ngày 12/01/2015 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị Trần Thị A, anh Đoàn Văn B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh B, chị Phương Anh thực hiện quyền này.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị A phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh C theo biên lai thu tiền số AA/2010/0004022 ngày 26/7/2019.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án lên Tòa án nhân dân cấp trên.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh C;
- VKSND thành phố C, tỉnh C;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP C;
- UBND phường T, thành phố C, tỉnh C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Bích Nga